

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 10

MÔN: TIẾNG ANH 6 ILEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. LANGUAGE

Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1.

- A. mobile
- B. chicken
- C. milk
- D. kitchen

2.

- A. expensive
- B. wallet
- C. celery
- D. December

3.

- A. beans
- B. cheap
- C. bread
- D. jeans

Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

4.

- A. dessert
- B. pepper
- C. daughter
- D. language

5.

- A. pizzeria
- B. spaghetti
- C. vegetarian
- D. mayonnaise

Choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the following sentences.

6. My grandparents have got two dogs. _____ names are Mike and Sam.

- A. Our
- B. Their

C. Its

D. They

7. I can _____ four languages: English, Chinese, German and Spanish.

A. spoken

B. speaks

C. spoke

D. speak

8. You can _____ the eggs with salt and pepper to make scrambled eggs.

A. make

B. hit

C. beat

D. turn

9. Jay is my best friend. He is so _____. He always tells jokes.

A. funny

B. friendly

C. quiet

D. brave

10. My birthday is in _____. It's in summer.

A. December

B. July

C. January

D. October

11. Look! _____ women are police officers.

A. This

B. That

C. Those

D. They

12. _____ is not a fruit. It's a vegetable.

A. Celery

B. Bread

C. Banana

D. Cheese

13. **Andy:** Let's buy some apples! - **Bella:** Yes, good idea. They're _____. A kilo of apples is only \$2.

A. expensive

B. cheap

C. nice

D. much

14. **Andy:** Have you got any brothers or sisters? - **Bella:** _____.

A. Yes, I have any brothers.

B. Yes, I have got two brothers.

C. No, I got two brothers.

D. Yes, I have no brothers.

15. **Andy:** Are there any sandwich bars around here? - **Bella:** _____. There is one at the corner of this street, and another on Main Street.

A. Yes, there are

B. No, there aren't

C. Yes, there is

D. No, there is

II. READING

Read the passage and decide if the following sentences are True (T) or False (F).

My mum is 41 years old. She is very nice. My mum is small and slim. She has got blue eyes and short hair. She likes wearing skirts, blouses and dresses. Her favourite colours are green and yellow. She can eat all kinds of food, but she likes salad best. Her favourite animal is fish. She loves walking in the forest, but she hates skiing. Her hobbies are shopping and cooking. She can cook very well. And she always cleans the house. My mum always says to me that I should be a good student. I love my mum because she is very nice.

16. My mum is tall and slim.

17. Green and red are her favourite colours.

18. Her favourite food is salad.

19. She doesn't like skiing.

20. She never cleans the house.

Read the passage and fill in the gaps with A, B, C, or D.

MY FAVOURITE FOOD

Hello. My name is Sarah. I'm twelve years old and I live in London. (21) _____ five people in my family: my parents, me, and my twin sisters, Jane and Sue.

Everybody thinks we (22) _____ the traditional English breakfast: fried bread, sausages, bacon and eggs, tomatoes, baked beans and mushrooms... But there is no time, of course! We usually have a glass of milk (23) _____ bread and butter or cereals like corn flakes.

I have lunch at about one o'clock. My (24) _____ food is spaghetti with meatballs and a glass of fresh orange juice. For dessert, I love vanilla ice cream.

At about half past eight we have (25) _____. We always eat soup. I like vegetable soup very much. We often have fish and salad.

21.

- A. There are
 B. There is
 C. It is
 D. They are

22.

- A. do
 B. have
 C. make
 D. take

23.

- A. for
 B. with
 C. in
 D. on

24.

- A. yummy
 B. bad
 C. delicious
 D. favourite

25.

- A. dessert
 B. breakfast
 C. dinner
 D. lunch

III. WRITING

Write questions for the underlined words.

26. _____.

→ There are five eggs in the fridge.

27. _____.

→ I'd like spaghetti, please.

28. _____.

→ I can speak two languages, English and French.

29. _____.

→ No. There is not enough milk for all the children.

30. _____.

→ Yes. Hoa has got a puppy.

Reorder the words to make meaningful sentences.

31. there / in / soup? / much / is / salt / How / the

→ _____.

32. grandfather / Japan, / is / My / from / from / grandmother / and / Vietnam. / is / my

→ _____.

33. quiet, / but / Tom / very / friendly. / is / is / he

→ _____.

34. restaurants / aren't / of / my / There / lot / town. / in / a

→ _____.

35. and/ strong, / one / friend / very / kilometer / can / My / is / swim / she

→ _____.

IV. LISTENING**Listen to the talk and choose the correct answer.**

Tải audio [tại đây](#)

36. Everybody is at _____

A. home

B. school

C. work

37. Mi's mother is watering the _____ in the garden.

A. flowers

B. plants

C. vegetables

38. Mi's father is in the _____.

A. bedroom

B. living room

C. bathroom

39. Her younger brother is _____ in her bedroom.

A. playing

B. learning

C. sleeping

40. Vy is watching _____.

A. films

B. football

C. TV

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	2. C	3. C	4. A	5. B
6. B	7. D	8. C	9. A	10. B
11. C	12. A	13. B	14. B	15. B
16. F	17. F	18. T	19. T	20. F
21. A	22. B	23. B	24. D	25. C

26. How many eggs are there in the fridge?
 27. What would you like to eat?
 28. How many languages can you speak?
 29. Is there enough milk for all the children?
 30. Has Hoa got a puppy / a pet?
 31. How much salt is there in the soup?
 32. My grandfather is from Japan, and my grandmother is from Vietnam.
 33. Tom is quiet, but he is very friendly.
 34. There aren't a lot of restaurants in my town.
 35. My friend is very strong, and she can swim one kilometer.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Phương pháp 1 - 3:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

1. A

- A. mobile /'məʊbaɪl/
 B. chicken /'tʃɪkɪn/
 C. milk /mɪlk/
 D. kitchen /'kɪtʃɪn/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại được phát âm /ɪ/.

Chọn A

2. C

- A. expensive /ɪk'spensɪv/
 B. wallet /'wɒlɪt/
 C. celery /'seləri/
 D. December /dɪ'sembə(r)/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /e/, các phương án còn lại được phát âm /ɪ/.

Chọn C

3. C

A. beans /bi:nz/

B. cheap /tʃi:p/

C. bread /bred/

D. jeans /dʒi:nz/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /e/, các phương án còn lại được phát âm /i:/.

Chọn C

Phương pháp 4 - 5:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.

- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.

- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

4. A

A. dessert /di'zɜ:t/

B. pepper /'pepə(r)/

C. daughter /'dɔ:tə(r)/

D. language /'læŋgwɪdʒ/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

5. B

A. pizzeria /,pi:tʃə'ri:ə/

B. spaghetti /spə'geti/

C. vegetarian /,vedʒə'teəriən/

D. mayonnaise /,meiə'neiz/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 3.

Chọn B

6. B

Phương pháp:

Dựa vào danh từ số nhiều “names” để xác định từ loại đứng trước nó và dựa vào danh từ chỉ vật “two dogs” để chọn đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

- Trước danh từ “names” cần tính từ sở hữu. => loại D

- Tính từ sở hữu ở chỗ trống thay cho danh từ số nhiều chỉ vật “two dogs” (hai chú chó) => loại A, C

A. our (tính từ sở hữu): của chúng tôi

B. their (tính từ sở hữu): *của họ/ của chúng*

C. its (tính từ sở hữu): *của nó*

D. they (đại từ đóng vai trò chủ ngữ): *họ*

Câu hoàn chỉnh: My grandparents have got two dogs. **Their** names are Mike and Sam.

(*Bố mẹ tôi có hai chú chó. Tên của chúng là Mike và Sam.*)

Chọn B

7. D

Phương pháp:

Dựa vào động từ “can” để chọn hình thức đúng của động từ theo sau nó.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc: can + V (nguyên thể) => loại A, B, C

speak (v) – spoke (V2) – spoken (V3): *nói*

Câu hoàn chỉnh: I can **speak** four languages: English, Chinese, German and Spanish.

(*Tôi có thể nói bốn ngôn ngữ: tiếng Anh, tiếng Anh, tiếng Đức và tiếng Tây Ban Nha.*)

Chọn D

8. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

You can _____ the eggs with salt and pepper to make scrambled eggs.

(*Bạn có thể _____ trứng với muối và tiêu để làm món trứng trộn.*)

Lời giải chi tiết:

A. make (v): *tạo nên*

B. hit (v): *đánh/ đập*

C. beat (v): *đánh (trứng)*

D. turn (v): *chuyển/ xoay/ rẽ*

Câu hoàn chỉnh: You can **beat** the eggs with salt and pepper to make scrambled eggs.

(*Bạn có thể đánh trứng với muối và tiêu để làm món trứng trộn.*)

Chọn C

9. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Jay is my best friend. He is so **funny**. He always tells jokes.

(Jay là bạn thân nhất của tôi. Bạn ấy rất _____. Bạn ấy luôn kể những câu chuyện cười.)

Lời giải chi tiết:

- A. funny (adj): *hài hước*
- B. friendly (adj): *thân thiện*
- C. quiet (adj): *yên tĩnh*
- D. brave (adj): *dũng cảm*

Câu hoàn chỉnh: Jay is my best friend. He is so **funny**. He always tells jokes.

(Jay là bạn thân nhất của tôi. Bạn ấy rất hài hước. Bạn ấy luôn kể những câu chuyện cười.)

Chọn A

10. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

My birthday is in _____. **It's in summer.**

(Sinh nhật của tôi vào _____. Nó vào mùa hè.)

Lời giải chi tiết:

December: *tháng 12*

July: *tháng 7*

January: *tháng 1*

October: *tháng 10*

Câu hoàn chỉnh: My birthday is in **July**. It's in summer.

(Sinh nhật của tôi vào tháng 7. Nó vào mùa hè.)

Chọn B

11. C

Phương pháp:

Dựa vào danh từ số nhiều “women” và cách sử dụng của “this/ that/ those/ they” để chọn đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

Women (n): những người phụ nữ => danh từ số nhiều nên trước nó phải là đại từ xác định số nhiều => loại

A, B, D

A. this + danh từ số ít: *này*

B. that + danh từ số ít: *kia*

C. those + danh từ số nhiều: *những...kia*

D. they + V: *họ*

Câu hoàn chỉnh: Look! **Those** women are police officers.

(Nhìn kìa! Những người phụ nữ kia là nhân viên cảnh sát.)

Chọn C

12. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____ is not a fruit. It's a **vegetable**.

(_____ không phải là trái cây/ hoa quả. Nó là rau củ.)

Lời giải chi tiết:

- A. celery (n): rau cần tây
- B. bread (n): bánh mì
- C. banana (n): quả chuối
- D. cheese (n): phô mai

Celery is not a fruit. It's a vegetable.

(Rau cần tây không phải là trái cây/ hoa quả. Nó là rau củ.)

Chọn A

13. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Bella: Yes, good idea. They're _____. A kilo of apples is only \$2. .

(Ừm, ý kiến hay đó. Chúng _____. Một kg táo chỉ có 2 đô la.)

Lời giải chi tiết:

- A. expensive (adj): đắt tiền
- B. cheap (adj): rẻ
- C. nice (adj): tốt đẹp
- D. much (adj): nhiều

Andy: Let's buy some apples!

(Chúng ta hãy mua vài quả táo!)

Bella: Yes, good idea. They're **cheap**. A kilo of apples is only \$2.

(Ừm, ý kiến hay đó. Chúng rẻ. Một kg táo chỉ có 2 đô la.)

Chọn B

14. B

Phương pháp:

Dựa vào cấu trúc câu hỏi Yes/ No của động từ “have” với chủ ngữ “you” và câu trả lời tương ứng với chủ ngữ “I”.

Lời giải chi tiết:

Với câu hỏi “Have you got...?” ta có hai cách trả lời:

- Yes, I have + số lượng + danh từ.

- No, I haven't got any + danh từ.

=> loại A, C, D

A. Yes, I have any brothers. => sai ngữ pháp, không dùng “any” trong câu khẳng định.

B. No, I got two brothers. => sai ngữ pháp vì động từ “got” và với câu trả lời “No” không dùng số lượng “two”

C. Yes, I have got two brothers: *Vâng, tôi có hai anh em trai.* => đúng

D. Yes, I have no brothers. => sai ngữ pháp vì không được dùng “no” trong câu trả lời với “yes”.

Andy: Have you got any brothers or sisters?

(Bạn có anh em hay chị em nào không?)

Bella: Yes, I have got two brothers.

(Vâng, tôi có hai người anh em trai.)

Chọn B

15. B

Phương pháp:

- Dựa vào cách trả lời câu hỏi “Are there...?”

- Dựa vào thông tin câu trả lời phía sau “There is one at the corner of this street, and another on Main Street.” (*Có một cái ở góc đường, và một cái nữa ở Main Street.*) để chọn câu trả lời đúng.

Lời giải chi tiết:

Với câu hỏi “Are there...?” => Trả lời: Yes, there are. / No, there aren't. => loại C, D

Andy: Are there any sandwich bars around here?

(Có cửa hàng sandwich nào quanh đây không?)

Bella: Yes, there are. There is one at the corner of this street, and another on Main Street.

(Vâng, có. Có một cái ở góc đường, và một cái nữa ở Main Street.)

Chọn A

Tạm dịch bài đọc:

Mẹ tôi 41 tuổi. Mẹ rất tuyệt vời. Mẹ tôi nhỏ nhắn và mảnh mai. Mẹ có đôi mắt xanh và mái tóc ngắn. Mẹ thích mặc váy, áo và đầm. Màu sắc yêu thích của mẹ là xanh lá cây và vàng. Mẹ có thể ăn tất cả các loại thức ăn, nhưng mẹ thích nhất là salad. Con vật yêu thích của mẹ là cá. Mẹ thích đi bộ trong rừng, nhưng mẹ ghét trượt tuyết. Sở thích của mẹ là mua sắm và nấu ăn. Mẹ có thể nấu ăn rất ngon. Và mẹ luôn dọn dẹp nhà cửa. Mẹ luôn nói với tôi rằng tôi phải là một học sinh ngoan. Tôi yêu mẹ tôi vì mẹ rất tuyệt vời.

Phương pháp:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để xác định đề bài là đúng (True) hay sai (False).

16. F

My mum is tall and slim.

(Mẹ tôi cao và mảnh mai.)

Thông tin: My mum is small and slim.

(Mẹ tôi nhỏ nhắn và mảnh mai.)

Chọn F

17. F

Green and red are her favourite colours.

(Màu sắc yêu thích của mẹ là xanh lá và đỏ.)

Thông tin: Her favourite colours are green and yellow.

(Màu sắc yêu thích của mẹ là xanh lá và vàng.)

Chọn F

18. T

Her favourite food is salad.

(Món ăn yêu thích của mẹ là salad.)

Thông tin: She can eat all kinds of food, but she likes salad best.

(Mẹ có thể ăn tất cả các loại thức ăn, nhưng mẹ thích nhất là salad.)

Chọn T

19. T

She doesn't like skiing.

(Mẹ không thích trượt tuyết.)

Thông tin: She loves walking in the forest, but she hates skiing.

(Mẹ thích đi bộ trong rừng, nhưng mẹ ghét trượt tuyết.)

Chọn T

20. F

She never cleans the house.

(Mẹ không bao giờ dọn dẹp nhà cửa.)

Thông tin: And she always cleans the house.

(Và mẹ luôn dọn dẹp nhà cửa.)

Chọn F

21. A

Phương pháp:

Dựa vào danh từ số nhiều “five people” và cách sử dụng của “there be” và “đại từ chủ ngữ + be” để chọn đáp án đúng nhất.

(21) _____ **five people in my family: my parents, me, and my twin sisters, Jane and Sue.**

(_____ năm người trong gia đình tôi: bố mẹ tôi, tôi và hai chị em sinh đôi của tôi, Jane và Sue.)

Lời giải chi tiết:

five people: *năm người* => danh từ số nhiều

- A. There are + danh từ số nhiều: *có*
- B. There is + danh từ số ít: *có*
- C. It is + danh từ số ít: *nó là*
- D. They are + danh từ số nhiều: *họ là/ chúng là*

Câu hoàn chỉnh: **There are** five people in my family: my parents, me, and my twin sisters, Jane and Sue.

(Có năm người trong gia đình tôi: bố mẹ tôi, tôi và hai chị em sinh đôi của tôi, Jane và Sue.)

Chọn A

22. B

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “breakfast” để chọn động từ đúng đi kèm với nó.

Everybody thinks we (22)_____ the traditional English breakfast: fried bread, sausages, bacon and eggs, tomatoes, baked beans and mushrooms...

(Mọi người đều nghĩ chúng tôi (22) _____ bữa sáng truyền thống của Anh: bánh mì chiên, xúc xích, thịt xông khói và trứng, cà chua, đậu nướng và nấm...)

Lời giải chi tiết:

- A. do (v): *làm*
- B. have (v): *có* => have breakfast: *ăn sáng*
- C. make (v): *tạo nên*
- D. take (v): *cầm lấy*

Câu hoàn chỉnh: Everybody thinks we **have** the traditional English breakfast:

(Mọi người nghĩ rằng chúng tôi ăn sáng theo kiểu người Anh truyền thống)

Chọn B

23. B

Phương pháp:

Dựa vào cụm từ trước và sau chỗ trống “để chọn giới từ đúng.

We usually have a glass of milk (23) _____ bread and butter or cereals like corn flakes.

(Chúng tôi thường có một ly sữa _____ bánh mì và bơ hoặc ngũ cốc như bột ngô.)

Lời giải chi tiết:

- A. for: *cho*
- B. with: *với*

C. in: *trong*

D. on: *trên*

Câu hoàn chỉnh: We usually have a glass of milk **with** bread and butter or cereals like corn flakes.

(Chúng tôi thường có một ly sữa với bánh mì và bơ hoặc ngũ cốc như bột ngô.)

Chọn B

24. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

My (24)_____ food is spaghetti with meatballs and a glass of fresh orange juice.

(Món ăn _____ của tôi là mì Ý với thịt viên và một ly nước cam tươi.)

Lời giải chi tiết:

yummy = delicious (adj): *ngon*

bad (adj): *xấu/ dở/ tệ*

favourite (adj): *yêu thích*

Câu hoàn chỉnh: My **favourite** food is spaghetti with meatballs and a glass of fresh orange juice.

(Món ăn *yêu thích* của tôi là mì Ý với thịt viên và một ly nước cam tươi.)

Chọn D

25. C

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

At about half past eight we have (25)_____.

(Khoảng 8:30 chúng tôi ăn _____.)

Lời giải chi tiết:

A. dessert (n): *món tráng miệng*

B. breakfast (n): *bữa sáng*

C. dinner (n): *bữa tối*

D. lunch (n): *bữa trưa*

Câu hoàn chỉnh: At about half past eight we have **dinner**.

(Khoảng 8:30 chúng tôi ăn tối.)

Bài đọc hoàn chỉnh:

MY FAVOURITE FOOD

Hello. My name is Sarah. I'm twelve years old and I live in London. (21) **There are** five people in my family: my parents, me, and my twin sisters, Jane and Sue.

Everybody thinks we (22) **have** the traditional English breakfast: fried bread, sausages, bacon and eggs, tomatoes, baked beans and mushrooms... But there is no time, of course! We usually have a glass of milk (23) **with** bread and butter or cereals like corn flakes.

I have lunch at about one o'clock. My (24) **favourite** food is spaghetti with meatballs and a fresh glass of orange juice. For dessert, I love vanilla ice cream.

At about half past eight we have (25) **dinner**. We always eat soup. I like vegetable soup very much. We often have fish and salad.

Tạm dịch:

THỰC PHẨM YÊU THÍCH CỦA TÔI

Xin chào. Tên tôi là Sarah. Tôi mười hai tuổi và tôi sống ở London. Có năm người trong gia đình tôi: bố mẹ tôi, tôi và hai chị em sinh đôi của tôi, Jane và Sue.

Mọi người đều nghĩ chúng tôi có bữa sáng kiểu Anh truyền thống: bánh mì rán, xúc xích, thịt xông khói và trứng, cà chua, đậu nướng và nấm ... Nhưng tất nhiên là không có thời gian! Chúng tôi thường có một ly sữa với bánh mì và bơ hoặc ngũ cốc như bột ngô.

Tôi ăn trưa vào khoảng một giờ. Món ăn yêu thích của tôi là mì Ý với thịt viên và một ly nước cam tươi. Đối với món tráng miệng, tôi thích kem vani.

Khoảng tám giờ rưỡi, chúng tôi ăn tối. Chúng tôi luôn ăn súp. Tôi thích súp rau củ lắm. Chúng tôi thường có cá và salad.

26.

Phương pháp:

- Dựa vào thông tin câu trả lời được gạch chân để chọn từ để hỏi thích hợp.
- Dựa vào thì của động từ trong câu trả lời để đặt câu hỏi với thì tương ứng.

Lời giải chi tiết:

There are five eggs in the fridge.

(Có 5 quả trứng trong tủ lạnh.)

=> Hỏi về số lượng với danh từ số nhiều và cấu trúc "there are" ta dùng: How many + danh từ số nhiều + are there + cụm giới từ?

Đáp án: **How many eggs are there in the fridge?**

(Có mấy quả trứng trong tủ lạnh?)

27.

Phương pháp:

- Dựa vào thông tin câu trả lời được gạch chân để chọn từ để hỏi thích hợp.
- Dựa vào thì của động từ trong câu trả lời để đặt câu hỏi với thì tương ứng.

Lời giải chi tiết:

I'd like spaghetti, please.

(Tôi muốn mì Ý, làm ơn.)

Câu trả lời chủ ngữ "I" (tôi) => câu hỏi chủ ngữ "you" (bạn)

=> Để hỏi về sự vật với động từ "would like" ta dùng: What would you like?

Đáp án: **What would you like?**

(Bạn muốn gì?)

28.

Phương pháp:

- Dựa vào thông tin câu trả lời được gạch chân để chọn từ để hỏi thích hợp.

- Dựa vào thì của động từ trong câu trả lời để đặt câu hỏi với thì tương ứng.

Lời giải chi tiết:

I can speak two languages, English and French.

(Tôi có thể nói hai ngôn ngữ, tiếng Anh và tiếng Pháp.)

Câu trả lời chủ ngữ "I" (tôi) => câu hỏi chủ ngữ "you" (bạn)

=> Hỏi về số lượng với danh từ số nhiều và động từ "can" ta dùng: How many + danh từ số nhiều + can you + V (nguyên thể)?

Đáp án: **How many languages can you speak?**

(Bạn có thể nói mấy ngôn ngữ?)

29.

Phương pháp:

- Dựa vào thông tin câu trả lời được gạch chân để chọn từ để hỏi thích hợp.

- Dựa vào thì của động từ trong câu trả lời để đặt câu hỏi với thì tương ứng.

Lời giải chi tiết:

No. There is not enough milk for all the children.

(Không. Không có đủ sữa cho tất cả trẻ em.)

=> Cấu trúc câu hỏi Yes/ No với cấu trúc "there be" ta dùng: Is there + (enough) + danh từ không đếm được?

Đáp án: **Is there enough milk for all the children?**

(Có đủ sữa cho tất cả trẻ em không?)

30.

Phương pháp:

- Dựa vào thông tin câu trả lời được gạch chân để chọn từ để hỏi thích hợp.

- Dựa vào thì của động từ trong câu trả lời để đặt câu hỏi với thì tương ứng.

Lời giải chi tiết:

Yes. Hoa has got a puppy.

(Vâng. Hoa có một chú chó cưng.)

=> Câu hỏi Yes/ No với động từ "have got" và chủ ngữ số ít: Has + S (số ít) + got + danh từ?

Đáp án: **Has Hoa got a puppy / a pet?**

(Hoa có một chú chó cưng/ một con thú cưng à?)

Phương pháp:

- Dựa vào quy tắc chính tả đầu câu viết hoa và cuối câu có dấu chấm hoặc hỏi chấm.

- Áp dụng cấu trúc ngữ pháp tương ứng dựa trên các từ được cho để tạo thành câu đúng ngữ pháp và có nghĩa phù hợp.

31.

salt (n): *muối* => danh từ không đếm được

soup (n): *canh* => danh từ không đếm được

Câu hỏi về số lượng: How much + danh từ không đếm được + is there + cụm giới từ?

Đáp án: **How much salt is there in the soup?**

(*Có bao nhiêu muối trong canh?*)

32.

Dùng liên từ “and” để nối mệnh đề có nghĩa tương đương nhau: S1 + V1 + and + S1 + V2.

Cấu trúc nói về về ai đó từ đâu đến: S (số ít) + is + from + quốc gia

grandfather (n): ông

grandmother (n): bà

Đáp án: **My grandfather is from Japan, and my grandmother is from Vietnam.**

(*Ông tôi đến từ Nhật Bản, và bà tôi đến từ Việt Nam.*)

Hoặc: **My grandmother is from Japan, and my grandfather is from Vietnam.**

(*Bà tôi đến từ Nhật Bản, và ông tôi đến từ Việt Nam.*)

33.

Dùng liên từ “but” (*nhưng*) để nối hai mệnh đề có nghĩa trái ngược nhau, khi “but” đứng giữa câu trước nó phải có dấu phẩy.

Cấu trúc thì hiện tại đơn câu khẳng định với động từ “be”: S (số ít) + is + adj, but + S (số ít) + is + adj.

Đáp án: **Tom is quiet, but he is very friendly.**

(*Tom ít nói, nhưng bạn ấy rất thân thiện.*)

34.

Cấu trúc: There are (not) + từ chỉ số lượng + danh từ số nhiều + trạng từ địa điểm.

a lot of (nhiều) + danh từ số nhiều

Cụm trạng từ: in my town (*trong thị trấn của tôi*)

Đáp án: **There aren't a lot of restaurants in my town.**

(*Không có nhiều nhà hàng trong thị trấn của tôi.*)

35.

Dùng liên từ “and” (*và*) để nối hai mệnh đề có nghĩa bổ trợ cho nhau, trước “and” có dấu phẩy: S1 + V1 + AND + S2 + V2.

Cấu trúc câu khẳng định thì hiện tại đơn với động từ “be”: S (số ít) + is + adj

Cấu trúc với động từ “can”: S + can + V (nguyên thể)

my friend: bạn của tôi

strong (adj): mạnh mẽ

swim (v): bơi

one kilometer: 1 km

Đáp án: **My friend is very strong, and she can swim one kilometer.**

(Bạn tôi rất khỏe, và bạn ấy có thể bơi 1 km.)

Bài nghe:

Audio script:

An: Why is it so quiet, Mi? Are you home alone?

Mi: No. Everybody is here, but they are in different rooms.

An: Where's your mum? Is she cooking in the kitchen?

Mi: No. She's watering the plants in the garden.

An: And where's your dad?

Mi: He's in the living room.

An: What's he doing?

Mi: He's listening to the radio.

An: What about your younger brother? Is he with your mum?

Mi: No. He's sleeping in my bedroom. My cousin, Vi, is here too.

An: What's she doing?

Mi: She's watching TV.

Tạm dịch:

An: Sao im lặng vậy Mi? Bạn đang ở nhà một mình à?

Mi: Không. Mọi người đều ở đây, nhưng họ ở các phòng khác nhau.

An: Mẹ của bạn đâu? Mẹ bạn đang nấu ăn trong bếp à?

Mi: Không. Mẹ đang tưới cây trong vườn.

An: Và bố của bạn đâu?

Mi: Bố đang ở trong phòng khách.

An: Bác ấy đang làm gì?

Mi: Bố đang nghe đài.

An: Còn em trai của bạn thì sao? Em ấy có ở với mẹ của bạn không?

Mi: Không. Em ấy đang ngủ trong phòng ngủ của mình. Em họ của mình, Vi, cũng ở đây.

An: Em ấy đang làm gì?

Mi: Em ấy đang xem TV.

Phương pháp:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.

- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.

- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

36. A

Mọi người đang ở _____

- A. nhà
- B. trường
- C. công việc

Thông tin:

An: Why is it so quiet, Mi? Are you home alone?

(Sao im lặng vậy Mi? Bạn đang ở nhà một mình à?)

Mi: No. Everybody is here, but they are in different rooms.

(Không. Mọi người đều ở đây, nhưng họ ở các phòng khác nhau.)

Chọn A

37. B

Mẹ của Mi đang tưới _____ trong vườn.

- A. hoa
- B. cây
- C. rau

Thông tin:

An: Where's your mum? Is she cooking in the kitchen?

(Mẹ của bạn đâu? Mẹ bạn đang nấu ăn trong bếp à?)

Mi: No. She's watering the plants in the garden.

(Không. Mẹ đang tưới cây trong vườn.)

Chọn B

38. B

Bố của Mi đang ở _____.

- A. phòng ngủ
- B. phòng khách
- C. phòng tắm

Thông tin:

An: And where's your dad?

(Và bố của bạn đâu?)

Mi: He's in the living room.

(Bố đang ở trong phòng khách.)

Chọn B

39. C

Em trai của cô ấy đang _____ ở trong phòng ngủ của cô ấy.

- A. chơi
- B. học
- C. ngủ

Thông tin:

An: What about your younger brother? Is he with your mum?

(Còn em trai của bạn thì sao? Em ấy có ở với mẹ của bạn không?)

Mi: No. He's sleeping in my bedroom.

(Không. Em ấy đang ngủ trong phòng ngủ của mình.)

Chọn C

40. C

Vy đang xem _____ .

- A. phim
- B. bóng đá
- C. TV

Thông tin:

Mi: My cousin, Vy, is here too.

(Em họ của mình, Vy, cũng ở đây.)

An: What's she doing?

(Em ấy đang làm gì?)

Mi: She's watching TV.

(Em ấy đang xem TV.)

Chọn C